

Số 4140/QĐ-SYT

Quảng Ngãi, ngày 30 tháng 12 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phòng bệnh, khám bệnh, chữa bệnh,
các dự án thuộc các Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số
và các hoạt động khác của ngành Y tế năm 2016

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI

Căn cứ Quyết định số 213/2008/QĐ-UBND ngày 06/8/2008 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Về việc Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy Sở Y tế tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 399/QĐ-UBND ngày 15/12/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Về việc giao kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2016;

Căn cứ Quyết định số 400/QĐ-UBND ngày 15/12/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2016;

Theo đề nghị của ông Trưởng phòng: Kế hoạch - Tài chính Sở Y tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu kế hoạch phòng bệnh, khám bệnh, chữa bệnh, các dự án thuộc các Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số và các hoạt động khác của ngành Y tế năm 2016 theo các Phụ lục đính kèm.

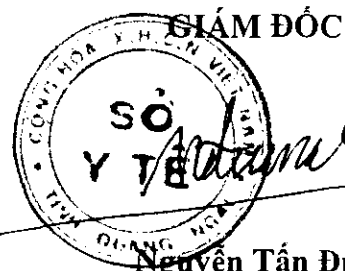
Điều 2. Căn cứ các chỉ tiêu kế hoạch được giao tại Điều 1 Quyết định này, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở Y tế tiến hành phân bổ chỉ tiêu kế hoạch và giao nhiệm vụ cho các đơn vị trực thuộc, các Trạm Y tế xã, phường, thị trấn, các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện hoàn thành tốt nhiệm vụ và chỉ tiêu kế hoạch năm 2016.

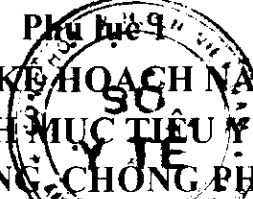
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị, Trưởng các phòng, Chánh Văn phòng, Chánh thanh tra thuộc Sở Y tế và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: *ĐB*

- Như Điều 4;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở: KH và ĐT, Tài chính;
- Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi;
- Giám đốc, PGĐ Sở Y tế;
- Lưu: VT, KHTC.





PHỤ LỤC 9
CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2016
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU Y TẾ - DÂN SỐ
1.1. PHÒNG CHỐNG PHÒNG

(Kèm theo Quyết định số 4140/QĐ-SYT ngày 30/12/2015 của Giám đốc Sở Y tế Quảng Ngãi)

Biểu 1

TT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2016	Ghi chú
I	BỆNH PHÒNG			
1	Số lần khám bệnh	lượt người	100.000	
2	Số bệnh nhân phong mới được phát hiện	Người	2	
3	Số bệnh nhân phong được quản lý điều trị	Người	122	
a	Số bệnh nhân phong còn điều trị	Người	2	
b	Số bệnh nhân phong còn giám sát	Người	22	
c	Số bệnh nhân còn săn sóc tàn tật sau giám sát	Người	98	
4	Số bệnh nhân phong điều trị khỏi	Người	3	
5	Tỷ lệ lưu hành/10.000 dân	o/000	0,02	
6	Tỷ lệ phát hiện/100.000	o/0000	0,20	
II	BỆNH NHÂN DA LIỄU		13.000	
1	Số người khám và điều trị tại TT Phong - Da liễu	lượt người	8.000	
2	Số người khám và điều trị tại TTYT huyện	lượt người	5.000	

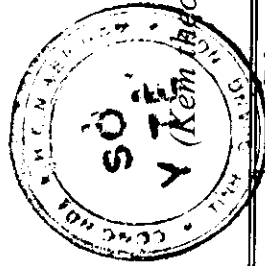
Phụ lục 1

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2016
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU Y TẾ - DÂN SỐ
1.2. PHÒNG, CHỐNG PHÒNG

Quyết định số 4140/QĐ-SYT ngày 30/12/2015 của Giám đốc Sở Y tế Quảng Ngãi

Biểu 2

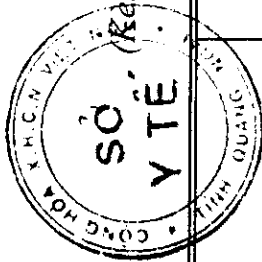
Số TT	Tên huyện, thành phố	Dân số trung bình năm 2016	Tổng số lần khám để phát hiện bệnh nhân phong năm 2016	Kế hoạch năm 2016							
				Số mới phát hiện	Tổng số bệnh nhân quản lý điều trị	Số bệnh nhân còn điều trị	Số bệnh nhân còn giám sát	Số BN còn sản sóc tàn tật sau GS	Số khám đa liễu tại TTYT huyện	Số người được điều trị bệnh ngoài da	
1	Minh Long	16.886	6.207		2			2	2	200	200
2	Ba Tơ	53.798	2.806		20		2	18	300	300	300
3	Sơn Hà	71.007	11.271		22		9	13	300	300	300
4	Trà Bồng	31.551			2			2	200	200	200
5	Tây Trà	18.964			0				200	200	200
6	Sơn Tây	18.725			0				200	200	200
7	Lý Sơn	19.287			1				200	200	200
8	Bình Sơn	179.550	21.215	1	15	1	3	11	500	500	500
9	Sơn Tịnh	97.479			1			1	500	500	500
10	TP. Quảng Ngãi	251.681			20		1	19	600	600	600
11	Nghĩa Hành	91.851	9.071		2		1	1	400	400	400
12	Tư Nghĩa	131.016	11.654		4			4	500	500	500
13	Mộ Đức	128.893	28.842	1	15	1	2	12	500	500	500
14	Đức Phổ	145.446	8.934		18		4	14	400	400	400
	Cộng	1.256.134	100.000	2	122	2	22	98	5.000	5.000	5.000



Phụ lục 2

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2016
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU Y TẾ - DÂN SỐ
2.1. PHÒNG, CHỐNG LAO

(Kèm theo Quyết định số 4140/QĐ-SYT ngày 30/12/2015 của Giám đốc Sở Y tế Quảng Ngãi)



TT	ĐƠN VỊ	Kế hoạch khám năm 2016						Tổng số làm đờm xét nghiệm năm 2016						Ghi chú
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			
			Bệnh nhân mới		Theo dõi điều trị		Bệnh nhân mới		Theo dõi điều trị		Bệnh nhân mới		Theo dõi điều trị	
			Tổng số	TE <15t	TE <15t		Tổng số	TE <15t	Tổng số		TE <15t	Tổng số	TE <15t	
1	Bình Sơn	4.000	575	20	3.425	11	2.700	2.340	225	360	11			
2	Sơn Tịnh	2.800	385	10	2.415	3	2.000	1.752	152	248	9			
3	Tur Nghĩa	3.500	560	15	2.940	5	2.000	1.825	175	175	10			
4	TP Quảng Ngãi	5.000	1.000	35	4.000	12	3.000	2.650	255	350	15			
5	Mộ Đức	3.200	480	10	2.720	6	2.000	1.807	225	193	11			
6	Đức Phổ	3.200	485	15	2.715	8	2.000	1.797	195	203	9			
7	Nghĩa Hành	2.500	375	15	2.125	6	1.000	900	117	100	5			
8	Sơn Hà	1.600	240	13	1.360	3	800	710	105	90	5			
9	Trà Bồng	1.200	180	15	1.020	5	600	540	50	60	3			
10	Ba Tơ	1.300	195	10	1.105	3	1.000	775	60	225	2			
11	Minh Long	500	90	5	410	5	1.000	887	60	113	2			
12	Sơn Tây	400	45	6	355	2	150	115	35	35	1			
13	Lý Sơn	400	80	5	320	2	150	95	55	55	1			
14	Tây Trà	400	60	5	340	1	100	70	35	30	1			
15	BV Lao và BP	12.000	1.700	30	10.300	20	4.500	4.000	300	500	5			
	Tổng cộng	42.000	6.450	209	35.550	92	23.000	20.263	2.044	2.737	90			

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2016
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU Y TẾ - DÂN SỐ

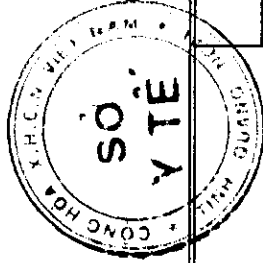
2.2. PHÒNG, CHỐNG LAO (Thu nhận và kết quả điều trị)

(Kèm theo Quyết định số 4140/QĐ-SYT ngày 30/12/2015 của Giám đốc Sở Y tế Quảng Ngãi)

Biểu: 2

TT	Đơn vị	Tổng số	Kế hoạch năm 2016										KQĐT AFB(-) và lao NP	
			AFB(+)		AFB(-) & Lao ngoài Phôi		Kết quả điều trị AFB (+)			KQĐT AFB(-) và lao NP				
			AFB (+) mới	Điều trị lại	Tổng số	Lao ngoài Phôi	Tổng số	Khỏi	Hoàn thành	Bỏ trị	Tổng số	Hoàn thành		Bỏ trị
1	Bình Sơn	172	90	4	94	78	86	8	8	78	78	0	78	1
2	Sơn Tịnh	124	55	4	59	65	50	8	8	64	64	1	64	
3	Tư Nghĩa	170	75	5	80	90	75	5	5	80	80		90	
4	TP Quảng Ngãi	185	105	10	115	70	102	13	13	115	102		70	
5	Mộ Đức	121	60	4	64	57	60	4	4	64	60		57	
6	Đức Phổ	137	65	5	70	67	65	4	4	70	65	1	67	1
7	Nghĩa Hành	88	40	2	42	46	37	5	5	42	37		46	1
8	Sơn Hà	48	20	2	22	26	19	2	2	22	19	1	26	
9	Trà Bồng	17	8	1	9	8	7	2	2	9	7		8	
10	Ba Tơ	69	35	2	37	32	32	5	5	37	32		32	
11	Minh Long	22	10	2	12	10	9	3	3	12	9		10	1
12	Sơn Tây	15	5	1	6	9	4	2	2	6	4		9	
13	Lý Sơn	19	8	1	9	10	5	4	4	9	5		10	
14	Tây Trà	13	6	1	7	6	4	2	2	7	4	1	6	
15	BV Lao và BP	100	70	4	74	26	67	7	7	74	67		26	
	Tổng cộng	1.300	652	48	700	600	622	74	74	700	622	4	600	4

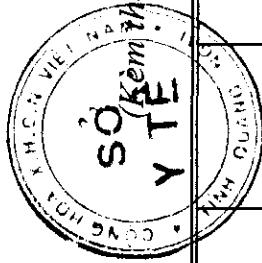
TT	Các chỉ tiêu chung	ĐVT	Kế hoạch năm 2016
1	Tỷ lệ AFB(+)/ lao các thể	%	53,8
2	Tỷ lệ điều trị khỏi	%	88,8



Phụ lục 3

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2016
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU Y TẾ - DÂN SỐ
3.1. PHÒNG, CHỐNG SỐT RÉT

theo Quyết định số 4140/QĐ-SYT ngày 30/12/2015 của Giám đốc Sở Y tế Quảng Ngãi)



TT	Tên huyện, thành phố	Dân số trung bình năm 2016 (người)	Tổng số người được bảo vệ bằng hóa chất năm 2015	Tổng số người được bảo vệ bằng hóa chất năm 2016	Tỷ lệ người mắc bệnh sốt rét/1000 dân số	Trong đó				Điều trị sốt rét				Lam máu xét nghiệm KSTSR (lam)
						Tâm màn		Phun tồn lưu		Điều trị bệnh nhân	Số lượt cấp tự điều trị	Điều trị mở rộng và nguy cơ	Số lượt điều trị	
						Số xã	Dân số	Số xã	Dân số					
1	Mình Long	16.886	1.398	1.250	0,18	1	1.250	3	200	5	2.500			
2	Ba Tư	53.798	18.594	19.670	0,19	1	3.890	10	500	10	6.000			
3	Sơn Hà	71.007	18.364	14.320	0,14	3	14.320	10	500	10	5.000			
4	Trà Bồng	31.551	11.552	10.840	0,10	5	10.840	3	300	5	3.000			
5	Tây Trà	18.964	15.291	14.610	0,41	5	7.360	8	200	10	4.500			
6	Sơn Tây	18.725	17.795	17.430	0,48	5	11.730	9	200	10	4.500			
7	Lý Sơn	19.287			0,05			1	20	5	200			
8	Bình Sơn	179.550			0,01			2	150	5	1.500			
9	Sơn Tịnh	97.479			0,02			2	200	55	1.500			
10	TP. Quảng Ngãi	251.681			0,01			2	20	20	200			
11	Nghĩa Hành	91.851			0,03			3	200	5	2.000			
12	Tư Nghĩa	131.016			0,02			3	200	5	2.000			
13	Mộ Đức	128.893			0,02			3	300	5	1.100			
14	Đức Phổ	145.446			0,01			1	150	5	1.000			
15	BV Quảng Ngãi							20		10	2.000			
16	TT.PC Sốt rét							2.635	1.630	5	3.000			
	Cộng	1.256.134	82.994	78.120	0,06	27	60.030	10	18.090	80	4.770	1.000	40.000	

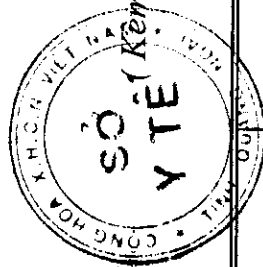
Năm 2016

Phụ lục 3

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2016
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU Y TẾ - DÂN SỐ

3.2. PHÒNG, CHỐNG SỐT RẾT

Kèm theo Quyết định số 4140/QĐ-SYT ngày 30/12/2015 của Sở Y tế Quảng Ngãi)



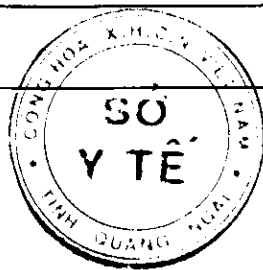
STT	HUYỆN	Nhu cầu màn		Tầm màn		Phun tồn lưu		Tổng số dân số bảo vệ
		Màn đôi	Màn đơn	Số xã	Dân số	Số xã	Dân số	
		1	Minh Long	1.000				
2	Ba Tơ	2.000	3.000	9	15.780	1	3.890	19.670
3	Sơn Hà	2.000	3.000	3	14.320			14.320
4	Trà Bồng	1.000	2.000	5	10.840			10.840
5	Tây Trà	2.000	2.000	5	7.360	4	7.250	14.610
6	Sơn Tây	2.000	2.000	5	11.730	4	5.700	17.430
7	Lý Sơn							
8	Bình Sơn							
9	Sơn Tịnh							
10	TP. Quảng Ngãi							
11	Nghĩa Hành							
12	Tư Nghĩa							
13	Mộ Đức							
14	Đức Phổ							
15	Đơn vị khác							
	Cộng	10.000	12.000	27	60.030	10	18.090	78.120

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2016
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU Y TẾ - DÂN SỐ
4.1. PHÒNG, CHỐNG SỐT XUẤT HUYẾT. DỰ ÁN 2: TCMR
VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG CÔNG TÁC Y TẾ DỰ PHÒNG KHÁC

(Kèm theo Quyết định số 4140/QĐ-SYT ngày 30/12/2015 của Giám đốc Sở Y tế Quảng Ngãi)

Biểu 1

TT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2016
1	Tiêu dự án 1: Phòng, chống sốt xuất huyết		
1.1	Số xã triển khai	xã	18
1.2	Số xã giám sát véc tơ thường xuyên	xã	18
1.3	Số lượt hộ giám sát véc tơ	lượt hộ	19.200
1.4	Số mẫu giám sát huyết thanh	mẫu	80
1.5	Số ca mắc	ca	800
1.6	Tỷ lệ mắc/100.000 dân	1/100.000	63,75
1.7	Tỷ lệ chết/mắc	%	0,01
1.8	Số xã có giám sát véc tơ hàng tháng	xã	18
1.9	Tỉ lệ vắng gia hộ gia đình tại xã điểm	%	70
1.10	Số ổ dịch nhỏ	ổ dịch	150
	Chương trình mục tiêu quốc gia Y tế		
2	Dự án 3: Tiêm chủng mở rộng (TCMR):		
a	Số trẻ dưới 1 tuổi	Người	23.012
	Số trẻ dưới 1 tuổi được TCĐĐ 8 loại vắc xin	"	22.551
	Đạt tỉ lệ	%	98
b	Tiêm VGB1 < 24 giờ	Trẻ	15.999
	Đạt tỉ lệ	%	72
c	PNCT tiêm UV2+	Người	22.120
	Tỉ lệ	%	95
d	Nữ 15-35 tiêm UV2&UV3	Người	22.428
	Đạt tỉ lệ	%	98
đ	Trẻ tiêm VN NBB mũi 1,2	Trẻ	23.388
	Nhắc lại mũi 3	Trẻ	22.847
e	Tiêm Sởi trẻ 18 tháng	Trẻ	22.218
g	Giám sát liệt mềm cấp	Ca	5
h	Giám sát chết sơ sinh	Ca	90
i	Giám sát Sốt phát ban nghi Sởi	Ca	30
3	Chương trình CDD		
a	Số xã triển khai	xã	184
b	Số trẻ < 5 tuổi	Người	115.060
c	Trong đó số trẻ được bảo vệ	Người	10.140
d	Số lượt trẻ bị ỉa chảy cấp tính	Người	10.085
e	Số lượt trẻ bị ỉa chảy được điều trị	Lượt	10.085
f	Tỉ lệ sử dụng ORS	%	72
4	Quản lý sức khỏe nghề nghiệp		
a	Tổng số cơ sở quản lý	cơ sở	90
b	Tổng số mẫu đo môi trường lao động	mẫu	6.900
5	Công tác xét nghiệm		
a	Hoá thực phẩm	mẫu	250



TT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2016
b	Vi sinh thực phẩm	mẫu	300
c	Hoá nước	mẫu	1.550
d	Vi sinh nước	mẫu	1.500
e	Xét nghiệm huyết thanh Dengue	mẫu	350
6	Dự án 6: Y tế học đường		
a	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách y tế trường học các cấp được tập huấn	%	80
b	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách y tế trường học các cấp ngành giáo dục được tập huấn	%	50
c	Tỷ lệ học sinh, giáo viên cả nước được tiếp cận thông tin, truyền thông phòng chống bệnh học đường	%	50
d	Tỷ lệ học sinh của các trường điểm được tẩy giun định kỳ 2 lần/năm	%	93
e	Số trường học tối thiểu được kiểm tra yếu tố vệ sinh trường học	trường	90
7	Nước sạch & vệ sinh môi trường nông thôn		
a	Tỷ lệ số hộ gia đình nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh	%	67
b	Tỷ lệ các Trạm y tế xã có công trình cấp nước và nhà tiêu hợp vệ sinh	%	89

Biểu 2

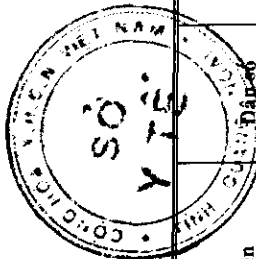
PHÂN BỐ CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TIỂU DỰ ÁN PHÒNG, CHỐNG SỐT XUẤT HUYẾT CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2016

TT	Tên huyện, thành phố	Số xã, phường triển khai	Số lượt hộ giám sát véc tơ năm 2016
	Tổng cộng	18	18.360
1	Bình Sơn	3	3.720
2	Sơn Tịnh	1	1.560
3	Thành Phố	6	4.200
4	Tư Nghĩa	1	2.040
5	Nghĩa Hành	1	1.680
6	Mộ Đức	2	2.040
7	Đức Phổ	2	2.280
8	Lý Sơn	2	840

Phụ lục 4

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2016
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU Y TẾ - DÂN SỐ
4.2. Dự án 2. TIÊM CHỦNG MỞ RỘNG

(Kèm theo Quyết định số 4140/QĐ-SYT ngày 30/12/2015 của Giám đốc Sở Y tế Quảng Ngãi)



TT	Tên huyện, thành phố	TB năm 2016	PNCT KH 2016	Tỷ lệ trẻ em VGB 2016	TCDD 8 VX Tỷ lệ% năm 2016	Kế hoạch năm 2016				Kế hoạch năm 2016				Cộng			
						Số trẻ cần tiêm	Viêm gan TL% < 24 giờ		VNNB Mũi		DPT nhắc trẻ 18 tháng	Số nhắc trẻ 18 tháng	PNCT		PN 15-35		
							B mũi < 24 giờ	TL% < 24 giờ	1,2	3			mũi UV2+		TL% UV2+	UV2	UV3
1	Bình Sơn	179.550	3.313	72	98	3.247	2.788	85	3.892	3496	2.970	2.970	3.147	95	2033	2002	4.035
2	Sơn Tịnh	97.479	1.789	72	98	1.753	1.334	85	1.666	1849	1.805	1.805	1.753	95	534	650	1.184
3	Thành Phố	251.681	4.944	72	98	4.845	4.121	85	4.950	4788	4.910	4.910	4.845	95	272	2264	2.536
4	Tur Nghĩa	131.016	1.990	72	98	1.950	1.693	85	1.980	2029	2.053	2.053	1.891	95	1164	990	2.154
5	Nghĩa Hành	91.851	1.654	72	98	1.621	1.299	80	1.624	1597	1.597	1.597	1.571	95	1239	1083	2.322
6	Mộ Đức	128.893	1.888	72	98	1.850	1.528	80	1.754	1696	1.729	1.729	1.831	95	960	1112	2.072
7	Đức Phổ	145.446	2.235	72	98	2.190	1.725	80	2.157	2157	2.075	2.075	2.123	95	1063	1027	2.090
8	Lý Sơn	19.287	446	72	98	437	399	90	446	443	443	443	428	95	307	318	625
9	Trà Bồng	31.551	746	72	98	731	302	40	850	821	754	754	709	95	358	302	660
10	Sơn Hà	71.007	1.609	72	98	1.577	310	25	1.558	1519	1.558	1.558	1.529	95	964	973	1.937
11	Sơn Tây	18.725	495	72	98	485	66	15	600	600	480	480	485	95	340	350	690
12	Minh Long	16.886	363	72	98	356	68	20	380	382	358	358	345	95	380	332	712
13	Ba Tư	53.798	1.088	72	98	1.066	324	30	1.047	980	1.043	1.043	1.034	95	562	416	978
14	Tây Trà	18.964	452	72	98	443	42	10	484	490	443	443	429	95	214	219	433
Tổng cộng		1.256.134	23.012	72	98	22.551	15.999	80	23.388	22.847	22.218	22.218	22.120	95	10.390	12.038	22.428

Phụ lục 5

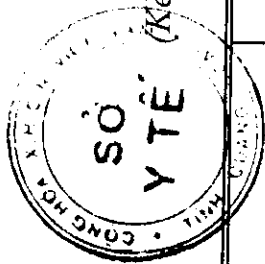
CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2016

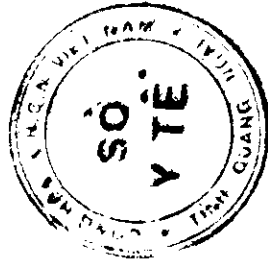
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU Y TẾ - DÂN SỐ
5.1. PHÒNG, CHỐNG ĐÁI THÁO ĐƯỜNG VÀ CÁC BỆNH NỘI TIẾT KHÁC

(Kèm theo Quyết định số 4140/QĐ-SYT ngày 30/12/2015 của Giám đốc Sở Y tế Quảng Ngãi)

Biểu 2

Số TT	Tên huyện, thành phố	Dân số trung bình 2016	Kế hoạch năm 2016									
			Tổng số	Khám tại Trung tâm	Số lần khám bệnh				Số người được điều trị	Tỷ lệ số người dân được dùng muối I (%)	Tỷ lệ mắc bệnh ở trẻ em dưới 12 tuổi (%)	
					Phối hợp khám sàng lọc ĐTĐ	Khám tư vấn tiên đái tháo đường	Khám sàng lọc tăng huyết áp	Khám tư vấn tăng huyết áp				
1	Minh Long	16.886	200	200				100	≥ 90	< 5		
2	Ba Tơ	53.798	200	200				100	≥ 90	< 5		
3	Sơn Hà	71.007	250	250				120	≥ 90	< 5		
4	Trà Bồng	31.551	200	200				100	≥ 90	< 5		
5	Tây Trà	18.964	200	200				100	≥ 90	< 5		
6	Sơn Tây	18.725	200	200				100	≥ 90	< 5		
7	Lý Sơn	19.287	200	200				100	≥ 90	< 5		
8	Bình Sơn	179.550	860	250	360			100	≥ 90	< 5		
9	Sơn Tịnh	97.479	250	250				100	≥ 90	< 5		
10	TP. Quảng Ngãi	251.681	4.120	750	720		2.400	100	≥ 90	< 5		
11	Nghĩa Hành	91.851	250	250	240		400	120	≥ 90	< 5		
12	Tur Nghĩa	131.016	890	250	360		200	120	≥ 90	< 5		
13	Mộ Đức	128.893	3.060	250	360		2000	120	≥ 90	< 5		
14	Đức Phổ	145.446	1.260	250	360		400	120	≥ 90	< 5		
15	Trung tâm Nội tiết	27.860	27.500		360			25.000				
	Cộng	1.256.134	40.000	30.700	2.400	1.500	2.000	26.500	≥ 90	< 5		





Phụ lục 5
CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2016
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU Y TẾ - DÂN SỐ
5.2. TĂNG HUYẾT ÁP

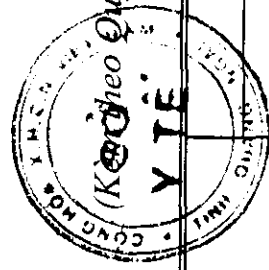
(Kèm theo Quyết định số 4140/QĐ-SYT ngày 30/12/2015 của Sở Y tế Quảng Ngãi)

TT	CÁC CHỈ TIÊU	DVT	Kế hoạch năm 2016	Ghi chú
1	Số lượng cán bộ được đào tạo về tổ chức quản lý dự án, kiến thức chuyên môn tim mạch và tăng huyết áp	Cán bộ	200	
2	Duy trì mô hình quản lý bệnh nhân tăng huyết áp	Xã	14	
3	Sàng lọc và quản lý được tối thiểu 50% bệnh nhân tăng huyết áp trên tất cả các xã/phường đã qua sàng lọc	Người	2.000	
—				

Phụ lục 6

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2016
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU Y TẾ - DÂN SỐ
6.1. KHÁM, CHỮA BỆNH TÂM THẦN

Quyết định số 4140/QĐ-SYT ngày 30/12/2016 của Giám đốc Sở Y tế Quảng Ngãi



Biểu 2

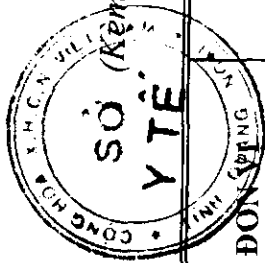
TT	ĐƠN VỊ	Kế hoạch năm 2016										Số bệnh nhân chuyển về huyện, thành phố				
		Số lần khám bệnh					Số bệnh nhân mới phát hiện					TS	TTPL	ĐK	ĐK	
		Trong đó		Huyện, TP			BVTT			Tổng cộng						
TS	Huyện, TP	BVTT	TS	TT	ĐK	TS	TT	ĐK	TS	TT	ĐK	TS	TT	ĐK	ĐK	
1	Minh Long	1.300	900	400			2	1	1	1	2	1	1	1	0	1
2	Ba Tơ	2.320	1.900	420			2	1	1	1	2	1	1	1	1	0
3	Sơn Hà	2.700	1.850	850	4	2	2	1	1	1	6	3	1	0	1	1
4	Trà Bồng	1.310	900	410			2	1	1	1	2	1	1	1	0	0
5	Sơn Tây	1.150	950	200	4	2	2	1	1	1	6	3	1	0	1	1
6	Tây Trà	1.065	850	215			2	1	1	1	2	1	1	1	0	0
7	Lý Sơn	700	400	300			2	1	1	1	2	1	1	0	1	1
8	Bình Sơn	8.000	3.500	4.500	4	2	2	10	5	5	14	7	3	2	1	1
9	Sơn Tịnh	6.155	2.250	3.905			8	4	4	4	8	4	2	1	1	1
10	TPQN	13.700	5.700	8.000	4	2	2	12	6	6	16	8	4	2	2	2
11	Tu Nghĩa	7.900	3.000	4.900			8	4	4	4	8	4	2	1	1	1
12	Nghĩa Hành	6.150	2.700	3.450			8	4	4	4	8	4	2	1	1	1
13	Mộ Đức	7.950	4.000	3.950	4	2	2	8	4	4	12	6	4	2	2	2
14	Đức Phổ	7.400	3.900	3.500	4	2	2	8	4	4	12	6	4	2	2	2
Tổng cộng		67.800	32.800	35.000	24	12	12	76	38	38	100	50	28	14	14	14

Phụ lục 6

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2016
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU Y TẾ - DÂN SỐ

6.2. KHÁM, CHỮA BỆNH TÂM THẦN

(Kèm theo Quyết định số 4140/QĐ-SYT ngày 30/12/2015 của Giám đốc Sở Y tế Quảng Ngãi)



Biểu 3

TT	ĐƠN VỊ	Tổng số bệnh nhân quản lý cuối năm 2015				Bệnh nhân mới năm 2016				Bệnh nhân chuyển năm 2016				Kế hoạch số bệnh nhân quản lý năm 2016			
		TS	TTPL	ĐK	TTK	TS	TT	ĐK		TS	TT	ĐK		TS	TTPL	ĐK	TTK
1	Minh Long	106	37	61	8				1	1	0		105	37	60	8	
2	Ba Tơ	284	155	128	1				1	0	1		268	146	121	1	
3	Sơn Hà	314	157	153	4		2		1	1	0		301	151	146	4	
4	Trà Bồng	156	81	65	10				1	1	0		155	81	64	10	
5	Sơn Tây	141	48	85	8		2		1	0	1		144	49	87	8	
6	Tây Trà	92	64	28	0				1	1	0		91	64	27	0	
7	Lý Sơn	141	39	89	13				1	0	1		140	38	89	13	
8	Bình Sơn	608	310	268	30		2		4	2	2		610	312	269	29	
9	Sơn Tịnh	349	187	158	4				2	1	1		337	178	155	4	
10	TPQN	735	377	340	18		2		4	2	2		705	362	326	17	
11	Tư Nghĩa	423	232	188	3				3	2	1		350	191	156	3	
12	Nghĩa Hành	365	206	146	13				2	1	1		357	198	146	13	
13	Mộ Đức	586	303	251	32				4	2	2		589	304	253	32	
14	Đức Phổ	482	285	182	15				4	2	2		486	287	184	15	
15	BVTT	921	341	523	57		38	38	76	38			965	363	545	57	
Tổng cộng		5.703	2.822	2.665	216	100	50	50	28	14	14	14	5.603	2.761	2.628	214	

Phụ lục 6

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2016

CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU Y TẾ - DÂN SỐ

6.3. BẢO VỆ SỨC KHỎE TÂM THẦN CỘNG ĐỒNG VÀ TRẺ EM;
CÔNG TÁC KHÁM, CHỮA BỆNH TẠI BỆNH VIỆN TÂM THẦN

(Kèm theo Quyết định số 4140/QĐ-SYT ngày 30/12/2015 của Giám đốc Sở Y tế Quảng Ngãi)

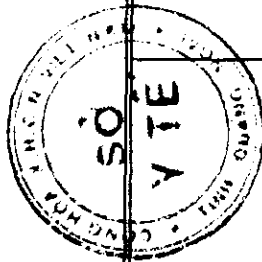
Biểu 1

TT	CÁC CHỈ TIÊU	ĐVT	Kế hoạch 2016
I	Khám, chữa bệnh:		
1	Số giường bệnh	Giường	100
2	Công suất sử dụng giường bệnh	%	95
3	Giường sử dụng bình quân	Giường	95
4	Ngày điều trị nội trú trung bình	Ngày	20
5	Tổng số ngày điều trị nội trú	Ngày	34.675
6	Tổng số bệnh nhân điều trị nội trú	Người	1.734
7	Số lần khám bệnh	Lần	67.800
	<i>Tr.đó: Tại BVTT</i>	<i>Lần</i>	<i>35.000</i>
	<i>Tại huyện, thành phố</i>	<i>Lần</i>	<i>32.800</i>
8	Số mẫu xét nghiệm	Mẫu	15.750
9	Số lần ghi điện não	Lần	10.780
10	Số lần đo lưu huyết não	Lần	2.000
11	Số lần ghi điện tim	Lần	270
12	Số lần siêu âm điều trị	Lần	554
II	Chăm sóc SKTT tại cộng đồng		
1	TS xã triển khai Chương trình CSSKTT cộng đồng	Xã	183
	<i>Trong đó: - Số xã triển khai CT địa phương</i>	<i>Xã</i>	<i>18</i>
	<i>- Số xã triển khai CT MTQG</i>	<i>Xã</i>	<i>166</i>
2	Số xã mới thực hiện Chương trình MTQG	Xã	6
	<i>Trong đó: *Số xã mới từ CT địa phương thành CT MTQG</i>	<i>Xã</i>	<i>6</i>
	<i>*Số xã mới triển khai CT MTQG</i>	<i>Xã</i>	<i>-</i>
3	Trong đó:		
3.1	Số xã/phường triển khai mới:		
	<i>Tâm thần phân liệt</i>	<i>xã/phường</i>	<i>6</i>
	<i>Động kinh</i>	<i>xã/phường</i>	<i>6</i>
3.2	Số bệnh nhân mới phát hiện		
	<i>Tâm thần phân liệt</i>	<i>người</i>	<i>50</i>
	<i>Động kinh</i>	<i>người</i>	<i>50</i>
3.3	Số bệnh nhân ổn định		
	<i>Tâm thần phân liệt</i>	<i>người</i>	<i>41</i>
	<i>Động kinh</i>	<i>người</i>	<i>41</i>
3.4	Số bệnh nhân duy trì		
	<i>Tâm thần phân liệt</i>	<i>người</i>	<i>2.761</i>
	<i>Động kinh</i>	<i>người</i>	<i>2.628</i>
4	Kết quả điều trị:		
a	Tỷ lệ BN ổn định	%	82
b	Tỷ lệ BN bỏ điều trị	%	9
c	Tỷ lệ BN gây rối	%	19
d	Tỷ lệ BN gây nguy hại	%	9
e	Tỷ lệ BN mạn tính, tàn phế	%	7

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2016
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU Y TẾ - DÂN SỐ
7.1. CẢI THIỆN TÌNH TRẠNG DINH DƯỠNG TRẺ EM

(Kèm theo Quyết định số 4140/QĐ-SYT ngày 30/12/2015 của Giám đốc Sở Y tế Quảng Ngãi)

T	Huyện, thành phố	Dân số trung bình năm 2016	Tỷ suất sinh thô (%o)	Số trẻ đẻ ra						Số trẻ < 2 tuổi			Số trẻ < 5 tuổi			Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi từ vong (%)	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi từ vong (%)	
				Số bà mẹ có con < 2 tuổi		Tỷ lệ trẻ đẻ ra có cân nặng < 2500 g (%)		Tỷ lệ trẻ đẻ ra sống cân (%)	Tỷ lệ được cân (%)	Tỷ lệ được cân (%)	Tỷ lệ được cân (%)	Tỷ lệ SDD nhẹ cân (%)	Tỷ lệ SDD thấp còi (%)	Tỷ lệ được cân (%)	Tỷ lệ SDD nhẹ cân (%)			Tỷ lệ SDD thấp còi (%)
				Số bà mẹ có con < 2 tuổi	Tỷ lệ trẻ đẻ ra có cân nặng < 2500 g (%)	Tổng số	Tỷ lệ trẻ đẻ ra sống cân (%)											
	Tổng cộng:	1.256.134	14,4	23.475	100	4	39.122	96	96	96	15,0	25,0	15,0	25,0	1,0	1,5		
1	TP. Quảng Ngãi	251.681	12,1	5.042	100		8.404	96	96	96	6	12						
2	Huyện Bình Sơn	179.550	13,6	3.373	100		5.622	96	96	96	9	17						
3	Huyện Sơn Tịnh	97.479	13,5	1.750	100		2.916	96	96	96	13	20						
4	Huyện Tư Nghĩa	131.016	14,0	2.080	100		3.466	98	98	98	8	14						
5	Huyện Nghĩa Hành	91.851	13,0	1.326	100		2.210	96	96	96	10	16						
6	Huyện Mộ Đức	128.893	13,6	1.999	100		3.331	98	98	98	14	22						
7	Huyện Đức Phổ	145.446	12,7	2.195	100		3.658	95	95	95	8	14						
8	Huyện Ba Tơ	53.798	15,5	1.318	100		2.196	95	95	95	33	48						
9	Huyện Minh Long	16.886	15,4	404	100		673	98	98	98	30	44						
10	Huyện Sơn Hà	71.007	15,1	1.744	100		2.906	95	95	95	32	40						
11	Huyện Sơn Tây	18.725	15,9	577	100		962	97	97	97	39	58						
12	Huyện Trà Bồng	31.551	15,4	865	100		1.441	96	96	96	28	39						
13	Huyện Tây Trà	18.964	15,7	507	100		846	96	96	96	47	52						
14	Huyện Lý Sơn	19.287	15,8	295	100		491	97	97	97	12	27						

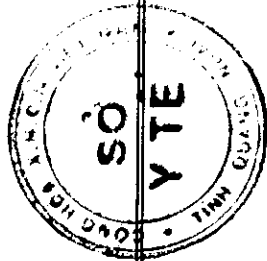


Kế hoạch năm 2016

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2016
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU Y TẾ - DÂN SỐ
7.2. CHĂM SÓC SỨC KHỎE SINH SẢN

(Kèm theo Quyết định số 4140/QĐ-SYT ngày 30/12/2015 của Giám đốc Sở Y tế Quảng Ngãi)

		Kế hoạch năm 2016											
		Chỉ tiêu năm 2016 của Dự án Chăm sóc sức khỏe sinh sản và cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em											
T	Huyện, thành phố	Dân số trung bình năm 2016	Tỷ suất sinh thô Kế hoạch năm 2016 (%o)	Dự kiến số phụ nữ có thai	Số lần khám thai	Số phụ nữ có thai khám =>3 lần	Tỷ lệ phụ nữ có thai được khám ít nhất 3 lần trong 3 thai kỳ (%)	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được nhân viên y tế đã qua đào tạo đỡ (%)	Tỷ lệ bà mẹ và trẻ sơ sinh được chăm sóc sau sinh (%)	Tỷ lệ cơ sở cung cấp dịch vụ được giám sát hỗ trợ kỹ thuật (%)	Khám nhi	Khám Phụ khoa	Chữa phụ khoa
Tổng cộng:		1.256.134	14,6	24.614	3	22.313	91	94	96	-	75.000	88.000	40.000
1	TP. Quảng Ngãi	251.681		3.910		3.770					4.090	15.706	6.412
2	Huyện Bình Sơn	179.550		2.791		2.655					10.500	11.533	5.600
3	Huyện Sơn Tịnh	97.479		2.795		2.678					10.020	6.423	3.131
4	Huyện Tư Nghĩa	131.016		3.402		3.101					9.900	9.753	3.956
5	Huyện Nghĩa Hành	91.851		1.501		1.430					7.610	5.668	2.950
6	Huyện Mộ Đức	128.893		2.248		2.180					8.430	8.634	4.050
7	Huyện Đức Phổ	145.446		2.750		2.651					9.790	12.917	6.750
8	Huyện Ba Tơ	53.798		1.121		868					3.060	4.000	1.420
9	Huyện Minh Long	16.886		423		275					710	1.201	691
10	Huyện Sơn Hà	71.007		1.396		1.187					4.260	5.433	2.050
11	Huyện Sơn Tây	18.725		499		343					1.210	1.469	750
12	Huyện Trà Bồng	31.551		755		475					2.860	2.166	1.200
13	Huyện Tây Trà	18.964		634		360					1.000	1.636	602
14	Huyện Lý Sơn	19.287		389		340					1.560	1.461	438



Phụ lục 8

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2016
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU Y TẾ - DÂN SỐ
QUẬN DÂN Y KẾT HỢP



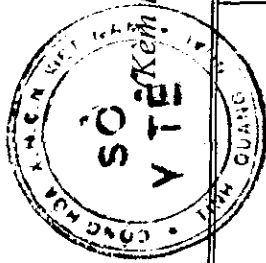
(Kèm theo Quyết định số 4140/QĐ-SYT ngày 30/12/2015 của Sở Y tế Quảng Ngãi)

TT	CÁC CHỈ TIÊU	ĐVT	Kế hoạch 2016	Ghi chú
1	Tỷ lệ huyện đảo được hỗ trợ y tế	%	100	

Phụ lục 9

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2016
PHÒNG, CHỐNG CÁC BỆNH VÊ MẮT

Kèm theo Quyết định số 4140/QĐ-SYT ngày 30/12/2015 của Giám đốc Sở Y tế Quảng Ngãi

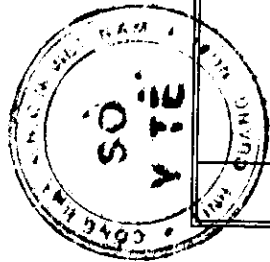


TT	P.OM.VI	Dân số trung bình 2016	Kế hoạch năm 2016							
			Số lượt người khám bệnh	Mổ đục TT thể	Số đặt TT thể	Điều trị mắt hột	Số mổ Glacom	Số ca mổ mông, quặm và khác	Điều trị các bệnh về mắt	
1	Minh Long	16.886	600	10	10			5	400	
2	Ba Tơ	53.798	1.000	20	20			10	400	
3	Sơn Hà	71.007	1.200	20	20			10	500	
4	Trà Bồng	31.551	1.600	20	20			10	1.300	
5	Tây Trà	18.964	500	10	10			5	350	
6	Sơn Tây	18.725	500	10	10			5	350	
7	Lý Sơn	19.287	600	30	29			5	300	
8	Bình Sơn	179.550	4.000	100	99	1		20	3.200	
9	Sơn Tịnh	97.479	6.000	100	99	1		25	4.500	
10	TP. Quảng Ngãi	251.681	4.000	0	0			10	2.500	
11	Tur Nghĩa	131.016	5.000	80	79	1		70	4.000	
12	Nghĩa Hành	91.851	3.000	30	29	1		25	1.200	
13	Mộ Đức	128.893	5.000	120	119	1		25	4.000	
14	Đức Phổ	145.446	5.000	120	119	1	20	75	5.000	
15	TT Mắt		12.000	380	377	14	10	100	7.000	
Tổng cộng		1.256.134	50.000	1.050	1040	20	30	400	35.000	

Phụ lục 10

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2016
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU Y TẾ - DÂN SỐ
10.1. DÂN SỐ - KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH

(Kèm theo Quyết định số 4140/QĐ-SYT ngày 30/12/2015 của Giám đốc Sở Y tế Quảng Ngãi)



TT	Huyện, Thành phố	Dân số trung bình năm 2016	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên (%)	Mức giảm sinh (%)	Tốc độ tăng tỷ số giới tính khi sinh (%)	Tỷ lệ sàng lọc trước sinh (bà mẹ) %	Tỷ lệ sàng lọc sơ sinh (trẻ) %	Chỉ tiêu số người thực hiện BPTT mới trong năm 2016						
								Tổng BPTT	Đình sản	DCTC	Bao cao su	Thuốc uống	Thuốc tiêm	Thuốc cấy
Tổng cộng:		1.256.134	8,5	0,2	0,3	15,0	25,0	67.010	433	17.691	24.442	21.710	2.587	147
1	TP. Quảng Ngãi	251.681	8,5	0,2	0,3	15,0	25,0	11.461	49	3.020	5.300	2.300	270	22
2	Bình Sơn	179.550	8,5	0,2	0,1	15,0	25,0	8.578	40	2.300	3.600	2.400	220	18
3	Sơn Tịnh	97.479	8,5	0,2	0,4	15,0	25,0	5.563	30	1.650	2.172	1.537	162	12
4	Tur Nghĩa	131.016	8,5	0,2	0,4	15,0	25,0	7.002	38	1.850	2.750	2.150	200	14
5	Nghĩa Hành	91.851	8,5	0,2	0,4	15,0	25,0	5.540	30	1.500	2.050	1.783	166	11
6	Mộ Đức	128.893	8,5	0,2	0,4	15,0	25,0	6.433	35	1.900	2.320	1.950	215	13
7	Đức Phổ	145.446	8,5	0,2	0,4	15,0	25,0	6.478	35	1.950	2.320	1.940	220	13
8	Ba Tư	53.798	8,5	0,2	0,3	15,0	25,0	3.479	26	671	770	1.800	204	8
9	Minh Long	16.886	8,5	0,2	0,3	15,0	25,0	1.221	15	300	360	450	90	6
10	Sơn Hà	71.007	8,5	0,2	0,3	15,0	25,0	2.839	29	800	550	1.250	200	10
11	Sơn Tây	18.725	8,5	0,2	0,3	15,0	25,0	2.187	32	550	500	900	200	5
12	Trà Bồng	31.551	8,5	0,2	0,1	15,0	25,0	2.403	28	550	700	950	170	5
13	Tây Trà	18.964	8,5	0,2	0,2	15,0	25,0	2.005	30	350	500	950	170	5
14	Lý Sơn	19.287	8,5	0,2	0,4	15,0	25,0	1.821	16	300	550	850	100	5

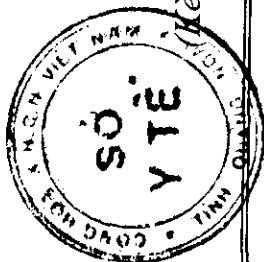
Phụ lục 10

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2016

CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU Y TẾ - DÂN SỐ

10.2. CHỈ TIÊU DÂN SỐ - KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH

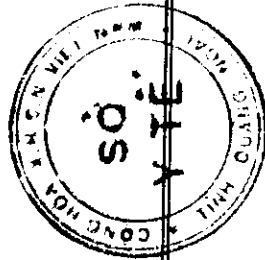
(Kèm theo Quyết định số 4140/QĐ-SYT ngày 30/12/2015 của Giám đốc Sở Y tế Quảng Ngãi)



TT	Huyện, Thành phố	Dân số trung bình năm 2016	PN 15-49 tuổi (người)	PN 15-49 tuổi có chồng (người)	Tỷ suất sinh thô (%o)	Mức giảm sinh (%o)	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên (%o)
Tổng cộng:		1.256.134	334.164	217.872	14,4	0,2	8,5
1	TP. Quảng Ngãi	251.681	63.317	41.211	12,1	0,2	8,5
2	Huyện Bình Sơn	179.550	50.454	35.409	13,6	0,2	8,5
3	Huyện Sơn Tịnh	97.479	32.562	15.578	13,5	0,2	8,5
4	Huyện Tư Nghĩa	131.016	20.933	14.225	14,0	0,2	8,5
5	Huyện Nghĩa Hành	91.851	25.874	18.068	13,0	0,2	8,5
6	Huyện Mộ Đức	128.893	36.257	25.319	13,6	0,2	8,5
7	Huyện Đức Phổ	145.446	39.220	23.332	12,7	0,2	8,5
8	Huyện Ba Tơ	53.798	16.927	10.547	15,5	0,2	8,5
9	Huyện Minh Long	16.886	4.584	3.217	15,4	0,2	8,5
10	Huyện Sơn Hà	71.007	19.784	13.884	15,1	0,2	8,5
11	Huyện Sơn Tây	18.725	5.163	3.648	15,9	0,2	8,5
12	Huyện Trà Bồng	31.551	8.574	6.048	15,4	0,2	8,5
13	Huyện Tây Trà	18.964	5.196	3.672	15,7	0,2	8,5
14	Huyện Lý Sơn	19.287	5.319	3.714	15,8	0,2	8,5

Phụ lục 11
CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2016
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU Y TẾ - DÂN SỐ
11.1. VỆ SINH AN TOÀN VÀ SỨC KHỎE THỰC PHẨM

(Kèm theo Quyết định số 4140/QĐ-SYT ngày 30/12/2015 của Giám đốc Sở Y tế Quảng Ngãi)

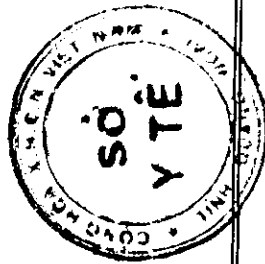


TT	CÁC CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Kế hoạch Năm 2016
1	Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến thực phẩm được kiểm tra đạt yêu cầu về vệ sinh an toàn thực phẩm	%	88
2	Số cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc ngành Y tế quản lý +Số cơ sở được kiểm tra	cơ sở	7.097
3	+Số cơ sở được kiểm tra đạt TCVS	Lượt cơ sở	14.194
4	Số ca ngộ độc trong các vụ ngộ độc thực phẩm được báo cáo	Lượt cơ sở	12.491
5	Tỷ lệ ca ngộ độc trong các vụ ngộ độc thực phẩm được báo cáo/100.000 dân Mẫu kiểm nghiệm VSATTP Trong đó: + Mẫu đạt TCVS +Tỷ lệ đạt TCVS	Ca /100000 dân mẫu mẫu %	<7 <7 1.820 1.747 96

Phụ lục 11

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2016
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU Y TẾ - DÂN SỐ
11.2. VỆ SINH AN TOÀN THỰC PHẨM

(Kèm theo Quyết định số 4140/QĐ-SYT ngày 30/12/2015 của Giám đốc Sở Y tế Quảng Ngãi)

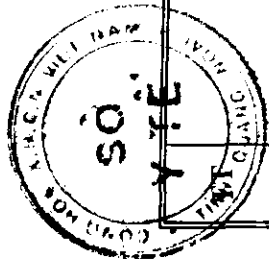


TT	Số cơ sở quản lý (cơ sở)		Tỷ lệ cơ sở được kiểm tra (%)	Tỷ lệ kiểm tra đạt (%)		Tỷ lệ CS được cấp GCN đủ ĐK ATVSTP (%)	Tỷ lệ cơ sở tuyển xã ký cam kết (%)	Tỷ lệ mẫu kiểm nghiệm đạt TCVS (%)
	Huyện	Xã		Huyện	Xã			
1	Bình Sơn	114	991	92	88	85	85	97
2	Sơn Tịnh	67	399	95	87	87	95	95
3	Thành phố	402	1.745	92	88	92	95	97
4	Tư Nghĩa	100	496	93	87	87	95	97
5	Mộ Đức	124	518	93	86	83	95	95
6	Đức Phổ	266	282	93	87	83	93	97
7	Ba Tơ	39	174	95	83	80	90	93
8	Nghĩa Hành	59	261	95	87	83	95	95
9	Minh Long	12	109	100	85	80	93	90
10	Sơn Hà	63	246	95	87	85	80	90
11	Sơn Tây	14	215	95	83	95	80	90
12	Trà Bồng	25	73	100	83	95	85	90
13	Tây Trà	14	23	100	83	85	95	90
14	Lý Sơn	35	44	100	83	95	95	93
15	Chi cục ATVSTP	187		100	95			96
Cộng:		1.334	5.576	95	88	86	93	96
Tổng Cộng:		7.097		95	88	86	93	96

Phụ lục 12

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2016
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU Y TẾ - DÂN SỐ
PHÒNG, CHỐNG HIV/AIDS

(Kèm theo Quyết định số 4140/QĐ-SYT ngày 30/12/2015 của Giám đốc Sở Y tế Quảng Ngãi)

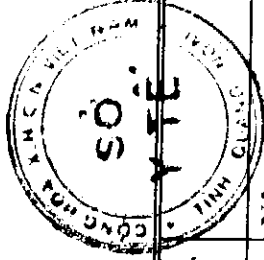


CÁC CHỈ TIÊU		Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2016
1	Tỷ lệ cán bộ làm công tác phòng, chống HIV/AIDS ở các Ban ngành, đoàn thể của địa phương được đào tạo về truyền thông phòng, chống HIV/AIDS	%	60
2	Tỷ lệ cơ quan thông tin đại chúng địa phương đăng, phát thông tin về phòng chống IV/AIDS	%	70
3	Tỷ lệ xã tổ chức hoạt động truyền thông phòng, chống HIV/AIDS	%	60
4	Tỷ lệ doanh nghiệp (nhỏ và vừa) tổ chức hoạt động truyền thông phòng, chống HIV/AIDS	%	40
5	Số mẫu giám sát phát hiện HIV/AIDS	Số mẫu	3.000
6	Tỷ lệ trẻ sinh ra từ mẹ nhiễm và nghi nhiễm HIV được làm xét nghiệm chuẩn đoán sớm nhiễm HIV	%	100
7	Tỷ lệ người nghiện chích ma túy sử dụng bơm kim tiêm sạch	%	60
8	Tỷ lệ người bán dâm sử dụng bao cao su trong quan hệ tình dục	%	60
9	Số người điều trị Methadone	người	100
10	Tỷ lệ MSM sử dụng bao cao su trong quan hệ tình dục đồng giới qua đường hậu môn	%	290
11	Số bệnh nhân điều trị ARV người lớn	Bệnh nhân	14
12	Số trẻ em điều trị ARV	Trẻ em	60
13	Tỷ lệ phụ nữ mang thai được xét nghiệm HIV	%	50
14	Tỷ lệ bệnh nhân lao được xét nghiệm HIV	%	100
15	Tỷ lệ phụ nữ mang thai có HIV dương tính được điều trị dự phòng lây từ mẹ sang con	%	60
16	Tỷ lệ người nhiễm HIV mắc lao được điều trị đồng thời lao và ARV	%	60
*	Các chỉ tiêu khác		
1	Xã trọng điểm triển khai HDPC AIDS	xã	60
2	Số huyện, thị triển khai hoạt động PC AIDS	huyện	14
3	Số máu được SL HIV/AIDS tr.khi truyền	%	8.000
4	Số người nhiễm HIV/AIDS được phát hiện	người	680
	<i>Trong đó số mới</i>		
5	Số mắc AIDS đã chết	người	44
6	Số người nhiễm HIV/AIDS được quản lý, điều trị	người	10
		người	300

Phụ lục 13

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2016
TRUYỀN THÔNG GIÁO DỤC SỨC KHỎE

(Kèm theo Quyết định số 4140/QĐ-SYT ngày 30/12/2015 của Giám đốc Sở Y tế Quảng Ngãi)

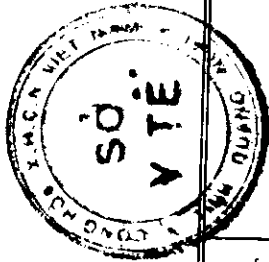


TT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2016
1	Nâng cao năng lực, truyền thông và giám sát, đánh giá thực hiện chương trình:		
a	Số lớp tập huấn cán bộ quản lý	Lớp	100
b	Tỷ lệ huyện được giám sát kế hoạch	% lần	60
c	Tuyên truyền bằng xe hoa	Người	250
2	Công tác truyền thông Giáo dục sức khỏe		
a	Số cán bộ y tế xã và nhân viên y tế thôn được bồi dưỡng kiến thức cơ bản về TTGDSK	Xã	182
b	Số Trạm y tế xã, phường thực hiện tư vấn và truyền thông GDSK lồng ghép	Xã	
c	Số xã triển khai GDSK qua hệ thống truyền thanh xã. * 4 lần/tháng * 2 lần/tháng		117 67
d	Số thôn tổ chức các buổi họp cộng đồng về GDSK * 6 lần/tháng * 4 lần/tháng	Thôn	200 60
3	Xây dựng chuyên mục, tin GDSKCB trên báo đài.		
a	Chuyên mục trên báo	ch mục/tin	20
b	Chuyên mục trên Đài PTTH tỉnh tin, bài các loại	ch mục/tin	24
4	Các tài liệu truyền thông giáo dục sức khỏe	t.san/cuốn	33.000
5	Các tài liệu khác	tờ/cuốn	30.000

Phụ lục 14

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2016
GIÁM ĐỊNH Y KHOA

(Kèm theo Quyết định số 4140/QĐ-SYT ngày 30/12/2015 của Giám đốc Sở Y tế Quảng Ngãi)

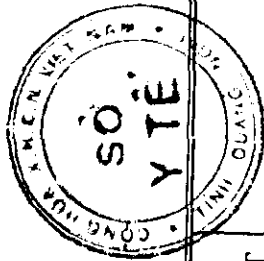


TT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2016
1	Công tác giám định y khoa Tổng số lần giám định các loại Tr đt: Khám thương binh lần đầu Khả năng lao động Tai nạn lao động Bệnh nghề nghiệp Chất độc hóa học Tàn tật Sức khoẻ	Người Người Người Người Người Người Người	4.430 220 50 500 40 3.620

Phụ lục 15

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2016
KIỂM NGHIỆM THUỐC, MỸ PHẨM, THỰC PHẨM

(Kèm theo Quyết định số 4140/QĐ-SYT ngày 30/12/2015 của Giám đốc Sở Y tế Quảng Ngãi)

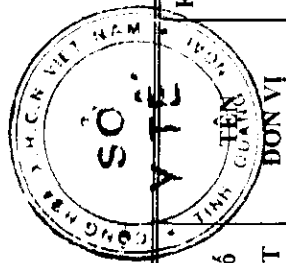


TT	NỘI DUNG CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2016	GHI CHÚ
I	Tổng số mẫu thuốc, MP được kiểm nghiệm		720	
1	Tổng số mẫu kiểm tra	mẫu	720	
2	Mẫu gửi đến kiểm tra	mẫu		
II	Tổng số mẫu lấy để kiểm nghiệm		720	
1	Bệnh viện, Trung tâm tuyến tỉnh	mẫu	45	
2	TTYT huyện; BV huyện, TP	mẫu	95	
3	Trạm y tế xã, phường, thị trấn	mẫu	45	
4	Đại lý bán thuốc	mẫu	235	
5	Công ty TNHH	mẫu	50	
6	Nhà thuốc tư	mẫu	150	
7	Cơ sở YHCT	mẫu	50	
8	Chi nhánh các Cty DP, DN	mẫu	30	
9	Cơ sở bán mỹ phẩm	mẫu	20	

Phụ lục 16

**CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2016
KHÁM, CHỮA BỆNH TẠI BỆNH VIỆN**

(Kèm theo Quyết định số 4140/QĐ-SYT ngày 30/12/2015 của Giám đốc Sở Y tế Quảng Ngãi)

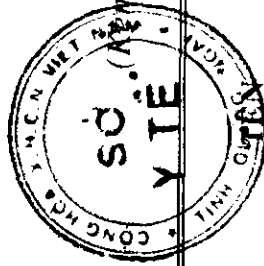


Số TT	Kế hoạch giường bệnh 2016	Số lần khám bệnh	Số bệnh nhân nội trú	Số bệnh nhân ngoại trú	Tổng số ngày điều trị nội trú	Số lần xét nghiệm	Số lần chụp X quang	Số lần làm siêu âm	Số trung đại phẫu	Số lần chụp CT Scanner	Số lần chụp MRI	Số lần điện tim	Số lần điện não	Số lần nội soi
	Tổng số	1.414.810	171.090	686.380	1.088.060	1.929.108	229.868	173.379	24.027	11.850	1.500	91.230	4.060	4.300
I	Tuyên huyện	1.006.010	100.656	477.136	561.060	437.558	94.818	96.129	12.427	1.850	-	47.660	560	800
1	Minh Long	18.000	3.000	5.500	14.600	2.640	1.000	600	250			500		
2	Ba Tơ	75.000	8.000	50.000	35.000	26.000	3.500	4.000	600			1.500		
3	Sơn Hà	65.000	8.461	60.000	46.538	12.841	2.000	28.000	1.200			800		
4	Trà Bồng	35.000	6.500	20.000	28.000	4.752	2.500	1.000	500			1.000		
5	Tây Trà	26.400	2.655	6.000	14.600	2.640	1.320	660	100			150		
6	Sơn Tây	25.000	3.000	12.000	20.000	3.500	1.500	1.000	200			200		
7	Lý Sơn	48.876	2.818	868	16.299	6.493	2.008	3.368	700			700		
8	Bình Sơn	99.000	9.214	25.000	55.286	49.500	9.900	4.950	1.200			6.600		
9	Sơn Tịnh	118.800	11.384	42.000	62.415	59.400	11.880	11.000	1.800			11.200		
10	TP Q.Ngãi	53.130	4.276	23.500	23.500	26.565	5.313	2.657	644			2.310		
11	Nghĩa Hành	50.000	5.500	25.000	33.000	28.400	7.000	7.000				700		
12	Tư Nghĩa	99.000	9.457	43.800	52.013	49.500	9.900	4.950	1.200			6.000		
13	Mộ Đức	112.250	10.720	49.640	58.950	56.200	11.880	6.000	1.800	1.000		6.000	200	
14	Đức Phổ	180.554	15.671	113.828	100.859	109.127	25.117	20.944	3.133	850		10.000	360	
II	Tuyên Tỉnh	408.800	70.434	209.244	527.000	1.491.550	135.050	77.250	11.600	10.000	1.500	43.570	3.500	3.500
1	BVY học cổ truyền	17.000	1.200	600	22.800	3.000	2.200	900				800		
2	BV Lao&B.phổi	21.000	1.500	4.000	31.025	25.000	5.000	1.000				300		
3	BV Tâm Thần	67.800	1.734	31.444	34.675	15.750	50	950	2.000			270		
4	Trung tâm Mắt	50.000	1.200	3.800	6.300	800		300						
5	BVĐK Dung Quất	50.000	6.000	30.000	40.000	100.000	10.000	10.000	100			3.000		
6	BVĐK Q.Ngãi	220.000	60.000	140.000	415.000	1.350.000	120.000	65.000	9.500	10.000	1.500	40.000	3.500	3.500

Phụ lục 17

**CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2016
KHÁM, CHỮA BỆNH TẠI TRẠM Y TẾ**

theo Quyết định số 4140/QĐ-SYT ngày 30/12/2015 của Giám đốc Sở Y Tế Quảng Ngãi)



Số TT	Dân số trung bình năm 2016 (Người)	Số trạm y tế	Số lần khám bệnh tại Trạm y tế cơ sở	Số bệnh nhân nội trú	Số bệnh nhân ngoại trú	Tổng số ngày điều trị nội trú	GHI CHÚ
1	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng số	183	1.051.787	4.955	673.611	12.918	
1	16.886	5	15.000	70	9.000	200	
2	53.798	20	50.000	432	30.000	780	
3	71.007	14	42.000	315	36.726	944	
4	31.551	10	29.000	142	28.000	416	
5	18.964	9	13.662	82	9.563	246	
6	18.725	9	15.000	100	14.500	300	
7	19.287	2	6.570	38	53	126	
8	179.550	25	152.160	500	106.500	1.500	
9	97.479	11	85.000	400	55.036	1.200	
10	251.681	23	220.000	1.350	86.113	2.631	
11	91.851	12	78.595	326	55.120	975	
12	131.016	15	110.000	150	80.000	450	
13	128.893	13	110.800	700	77.000	2.100	
14	145.446	15	124.000	350	86.000	1.050	